| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KIM THÀNH**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST<br>Ngày 03/9/2019<br>V/v Ly hôn, tranh chấp<br>về nuôi con | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Quy

2. Ông Đào Xuân Tìm

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28a/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh **Lê Văn Đ**, sinh năm 1980;

*2. Bị đơn*: Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1984;

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt anh Đ, vắng mặt chị Y.

*- Người làm chứng:*

1. Bà Vũ Thị L *(là mẹ đẻ của chị Y)*, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Bà Vũ Thị X *(là mẹ đẻ của anh Đ)*, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Lê Văn Đ trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Y kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hải Dương tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/10/2002. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống cùng bố mẹ của anh Đ ở xã V, được một thời gian, anh chị ra ở riêng. Anh chị chung sống hòa thuận được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và kinh tế gia đình. Chị Y có quan hệ nam nữ bên ngoài, nhưng anh không có bằng chứng. Hiện anh và chị Y vẫn sinh sống tại thôn B, xã V, nhưng anh làm nghề lái xe ít khi về nhà, nếu anh về nhà thì anh về nhà bố mẹ đẻ ở, anh không về nhà của vợ chồng. Anh chị đã sống ly thân khoảng 6 năm *(từ năm 2013 đến nay)*, không còn quan tâm đến nhau. Anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo hòa giải nhiều lần, nhưng tình cảm vợ không hàn gắn được. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh và chị Y có hai con chung là Lê Thế A, sinh ngày 25/7/2003 và Lê Yến N, sinh ngày 10/02/2012. Hai cháu đang ở cùng với chị Y. Do công việc anh thường phải đi xa nên anh để cho chị Y trực tiếp nuôi, chăm sóc hai con chung. Hiện anh làm nghề lái xe, thu nhập bình quân khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Vũ Thị L là mẹ đẻ chị Y trình bày: Thời gian anh Đ và chị Y chung sống có phát sinh mâu thuẫn là do anh Đ làm nghề lái xe, thường xuyên đi xa và có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác nên anh chị có sự bất hòa với nhau. Chị Y vẫn sinh sống tại nhà của anh chị tại thôn B, xã V cùng với hai con nhỏ. Anh Đ đi lái xe khi về nhà thì chỉ về ở nhà của bố mẹ anh Đ, không về chung sống cùng chị Y. Anh chị đã sống lạnh nhạt với nhau được khoảng 2 năm. Mâu thuẫn của anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng tình cảm của anh chị vẫn không hàn gắn được.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Vũ Thị X là mẹ đẻ anh Đ trình bày: Sau khi kết hôn, anh Đ và chị Y về chung sống cùng nhau tại thôn B, xã V. Trong cuộc sống anh chị có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì bà không biết. Bà chỉ nghe nói, trong cuộc sống giữa anh Đ và chị Y có sự nghi ngờ nhau ngoại tình nên thường căng thẳng với nhau. Bà cũng đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Sau khi nhận các giấy tờ của Tòa án, chị Y có nói với

bà là không lên Tòa án để làm việc, còn anh Đ muốn ly hôn như thế nào là tùy anh Đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập chị Y và tống đạt các văn bản tố tụng cho chị Y nhưng chị Y đều không đến Tòa án làm việc. Tòa án cùng với đại diện UBND xã V xuống tại gia đình chị Y để làm việc, nhưng chị Y vắng mặt không có nhà. Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập chị Y đến tham gia phiên tòa nhưng chị Y vắng mặt. Tòa án quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập chị Y đến phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay chị Y vẫn vắng mặt.

Tại phiên toà, anh Đ giữ nguyên quan điểm như trên và xác định tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị Y 1.000.000 đồng/cháu/tháng, kể từ tháng 9/2019 đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 39 Bộ luật Dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị Y. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Y được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thế A, sinh ngày 25/7/2003 và Lê Yến N, sinh ngày 10/02/2012 kể từ tháng 9/2019 đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Y là 1.000.000 đồng/cháu/tháng. Về án phí: Anh Lê Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị Y kết hôn vào năm 2002, việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

anh chị không có sự tin tưởng, thương yêu nhau mà luôn nghi ngờ nhau trong cuộc sống. Anh chị đã sống ly thân được một thời gian dài. Hai bên gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng của anh chị vẫn không được hàn gắn, cải thiện. Trong quá trình Toà án thụ lý giải quyết vụ án, chị Y không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để Tòa án làm việc, hòa giải; thể hiện việc chị Y bỏ mặc cho quan hệ hôn nhân đổ vỡ. Tại phiên tòa, anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết đề nghị xin được ly hôn chị Y. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị Y đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn Đ xin được ly hôn chị Nguyễn Thị Y là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị Y có hai con chung là Lê Thế A, sinh ngày 25/7/2003 và Lê Yến N, sinh ngày 10/02/2012. Hai cháu đang ở cùng với chị Y. Anh Đ xác định do công việc phải đi làm xa nên tự nguyện để chị Y nuôi cả hai con chung. Cháu Thế A và cháu Nhi đều có ý kiến được ở với chị Y. Quá trình chuẩn bị xét xử, chị Y không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến gì về việc nuôi con. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển ổn định của cháu Thế A và cháu N, Toà án giao cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc cấp dưỡng nuôi con cùng chị Y là 1.000.000 đồng/cháu/tháng.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh Lê Văn Đ xác định để hai bên tự thỏa thuận, anh Đ không yêu cầu Toà án giải quyết. Chị Y không có ý kiến về quan hệ tài sản. Vì vậy, Toà án không giải quyết trong vụ án này. Trường hợp, chị Y hoặc anh Đ có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Anh Lê Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho anh Lê Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị Y.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thế A, sinh ngày 25/7/2003 và Lê Yến N, sinh ngày 10/02/2012 cho chị Nguyễn Thị Y tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Y là 1.000.000 đồng/cháu/tháng *(hai cháu = 2.000.000 đồng/tháng)*, kể từ tháng 9/2019 đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng thành. Anh Lê Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí: Anh Lê Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2017/0003898 ngày 01/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Anh Lê Văn Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Anh Đ phải nộp 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Uỷ ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Sơn**